TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 157/2026/DS-PT
Ngày 27/8/2026
V/v "*Tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Duy Luân
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Phượng
Ông Phạm Ngọc Thành
- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huế - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.
***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 132/2026/TLPT-DS ngày 24 tháng 6 năm 2026 "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*" và "*Yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 247/2026/QĐXX-ST ngày 14 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1983
Nơi cư trú: Thôn B, xã T, tỉnh Hưng Yên.

- ***Bị đơn:*** Ông Lê Xuân T (Lê Minh T1), sinh năm 1978
Nơi cư trú: Thôn Q, xã T, tỉnh Hưng Yên.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
1.Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1951
2.Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1971
Cùng nơi cư trú: Thôn Q, xã T, tỉnh Hưng Yên.
3.Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1961
Bà N uỷ quyền cho chị Nguyễn Thị D2, sinh 1988, nơi cư trú: Thôn B, xã T, tỉnh Hưng Yên tham gia tố tụng
4.Bà Nguyễn Thị D3, sinh năm 1968
Cùng nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, tỉnh Hưng Yên.
5.Bà Nguyễn Thị D4, sinh năm 1966
Nơi cư trú: Thôn B, xã T, tỉnh Hưng Yên.
Bà D4 uỷ quyền cho bà M tham gia tố tụng – Có văn bản uỷ quyền.
6.Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1986
Nơi cư trú: Thôn H, xã T, tỉnh Hưng Yên.
7.Uỷ ban nhân dân (UBND) xã T, tỉnh Hưng Yên

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình T3

Chức vụ: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã.

(*Tại phiên tòa có mặt ông D, bà M, chị D2,, bà D1, bà D3 và bà T2; ông T1 và đại diện UBND xã T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; bà D4 uỷ quyền cho bà M tham gia tố tụng)*

Do có kháng cáo của anh Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị D1

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn D trình bày:

Cụ Nguyễn Văn S (sinh năm 1936 chết năm 1996) và cụ Lê Thị H (sinh năm 1924 chết năm 2009) là vợ chồng, sinh được 06 người con gồm: Nguyễn Thị M, Nguyễn Thanh D5 (liệt sỹ hy sinh năm 1979, không có vợ con), Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị D4, Nguyễn Thị D3 và Nguyễn Thị D1.

Cụ Nguyễn Văn S và cụ Nguyễn Thị T4 (sinh năm 1946 chết năm 2012) chung sống với nhau từ khoảng năm 1981, có 02 con chung là Nguyễn Văn D và Nguyễn Thị T2.

Bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn B (sinh năm 1949 chết ngày 20/3/2013) là vợ chồng. Ông Lê Xuân T (Lê Minh T1) là con đẻ của bà M, ông B.

Ngoài những người con kể trên cụ S, cụ H và cụ T4 không còn người con chung nào khác, không có con riêng, không có con nuôi, bố mẹ đẻ các cụ đều đã chết trước.

Ông D5 chết không để lại di chúc. Cụ S để lại di chúc dạng giấy uỷ nhiệm.

Theo ông được biết, cụ H chết có để lại di chúc năm 2004 do bà M giữ nhưng sau đó cụ H đã đòi lại di chúc năm 2004 và lập di chúc mới vào năm 2005, dạng "Lời di chúc".

Tại lời di chúc ngày 02/12/2005 của cụ H có bà D3, bà N, bà D1 và bà D4 có ký tên vào di chúc. Thời điểm lập di chúc cụ H còn khoẻ mạnh, minh mẫn. Sở dĩ có bản di chúc năm 2005 là vì bản năm 2004 không hợp lệ do thời điểm đó cụ H ốm mệt nên bà M, ông B dựng cụ dậy để ký tên vào di chúc do chồng bà M viết sẵn. Sau đó cụ khoẻ lại thấy bản di chúc có dấu đỏ nên cụ đòi lại thì vợ chồng bà M nói đã tiêu huỷ nên có bản di chúc ngày 02/12/2005.

Cụ S và cụ H để lại tài sản là quyền sử dụng đất của thửa đất số 902 tờ bản đồ số 03 diện tích 511m^2 đất thổ cư và thửa số 862 tờ bản đồ số 03 diện tích 138m^2 đất ao – theo số liệu đo đạc năm 1997. Theo bản đồ Vlap năm 2013 là thửa số 704, diện tích 511m^2 (trong đó 200m^2 đất ở và 311m^2 đất trồng cây lâu năm) và thửa số 699 diện tích 144m^2 đất ao cùng tờ bản đồ số 26. Trên đất thổ cư có tài sản là 01 nhà ở 04 gian nhà cấp 4 mái pro, nhà bếp, chuồng lợn.

Theo kết quả thẩm định thửa đất thì thửa đất 704, diện tích là 523,8m^2, trong đó có 200m^2 đất ở và 323,8m^2 đất trồng cây lâu năm. Trên đất có 01 nhà ở lợp tôn, sân bê tông, cùng hệ thống bờ tường, sân bê tông của ông T1. Thửa đất số 699, diện tích 142,8m^2 nuôi trồng thuỷ sản (đất ao). Cả 02 thửa đất đều có địa chỉ tờ bản đồ số 26, tại thôn Q, xã T, tỉnh Hưng Yên.

Nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ đẻ cụ S để lại.

Khi UBND xã hoà giải thì ông biết ông T1 đã có được cấp GCNQSDĐ đối với cả 02 thửa đất nêu trên.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Toà án chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn S là quyền sử dụng đất tại 02 thửa đất nêu trên (02 thửa đất trên là di sản thừa kế chung của cụ S và cụ H) như kết quả thẩm định và huỷ 02 GCNQSDĐ đã cấp cho ông T1.

Sau khi có quyết định hoãn phiên toà và tại phiên toà ông D bổ sung yêu cầu khởi kiện là yêu cầu ông T1 phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại do hành vi tự ý phá dỡ tài sản trên đất là 04 gian nhà cấp 4, kết cấu tường gạch, mái lợp brô xi măng diện tích 50m^2 vào khối di sản chung của cụ S, cụ H để chia thừa kế theo quy định nếu không thì ông T1, bà M phải khôi phục lại hiện trạng tài sản là 01 nhà ở 04 gian nhà cấp 4 mái pro quay hướng Tây xây dựng trên thửa đất để làm nơi thờ cúng. Đồng thời việc xem xét công sức của cụ Nguyễn Thị T4 chăm sóc cụ S khi cụ S ốm chết. Không công nhận cả 02 di chúc của cụ H.

***Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và biên bản hoà giải và đơn xin xét xử vắng mặt bị đơn ông Lê Xuân T (Lê Minh T1), trình bày*:**

Ông T1 xác nhận quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống, quan hệ nhân thân của cụ S, cụ H, cụ T4 và các con chung của các cụ như ông D đã trình bày là đúng.

Cụ S chết không để lại di chúc, còn cụ H có để lại di chúc tại "Giấy di chúc" vào ngày 06/11/2004 có sự chứng kiến và xác nhận của bà N, bà D1 và có xác nhận của ông Nguyễn Xuân K – trưởng chi nội tộc và đại diện chính quyền cơ sở thôn và Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là Ủy ban nhân dân xã T). Do cụ H không thể tự viết được di chúc nên cụ H đã nhờ bố ông là ông Lê Văn B viết giúp, viết đúng ý chí nguyện vọng của cụ H, thời điểm lập di chúc cụ H hoàn toàn minh mẫn tỉnh táo, di chúc viết ngay tại nhà cụ H (là thửa đất đang tranh chấp hiện tại), có sự chứng kiến của bà D1, bà N và ông Nguyễn Văn T5. Nội dung di chúc là cụ H cho ông toàn bộ thửa đất thổ cư và thửa đất ao của cụ H. Sau khi viết xong thì ông B đã đọc lại cho mọi người cùng nghe và không ai có ý kiến gì, sau đó cụ H tự dậy ký tên vào di chúc mà không ai phải nâng đỡ cụ, bà N, bà D1 có ký tên xác nhận tại "Giấy di chúc" này. Sau khi bà D1, bà N ký vào bản di chúc thì bà M mang bản di chúc này cho cơ sở thôn và Ủy ban nhân dân xã K xác nhận. Ông khẳng định ngoài bản di chúc này thì cụ H không có bản di chúc nào khác.

Sau khi cụ H chết, đến ngày 15/5/2016 ông nhờ UBND xã lập biên bản mở thừa kế vào sau đó làm hồ sơ cấp GCNQSDĐ của 02 thửa đất mà cụ H đã di chúc cho ông.

Năm 2024, ông tháo dỡ nhà của cụ H để làm nhà mái tôn và xây dựng tường bao cùng sân, lắp cánh cổng. Do nhà cũ của cụ H đã xuống cấp, có chỗ bị đổ sập.

Quá trình tháo dỡ nhà của cụ và xây dựng nhà của ông, không ai có ý kiến gì.

Nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ đẻ cụ S để lại nhưng sau khi cụ S sang ở với cụ T4 thì cụ S, cụ H đã thoả thuận toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất là tài sản chung của cụ S, cụ H mà cụ H đang quản lý là của cụ H, không liên quan đến cụ S nên cụ H đã viết di chúc để lại toàn bộ di sản này cho ông.

Nay ông D khởi kiện yêu cầu Toà án chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn S và cụ Lê Thị H, tài sản là quyền sử dụng đất của thửa đất số 704 và thửa đất số 699 đều tại tờ bản đồ số 26, địa chỉ: thôn Q, xã Đ, huyện Q, tỉnh Thái Bình, có diện tích như kết quả thẩm định của Toà án, đồng thời yêu cầu huỷ 02 GCNQSDĐ mang tên ông Lê Minh T1 (Lê Xuân T) nêu trên ông không đồng ý, ông đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông nhất trí kết quả định giá tài sản, trường hợp Toà án chia, giao đất đến đâu thì được tiếp tục sử dụng tài sản là sân bê tông đến đó mà không phải trả cho ông bằng tiền giá tài sản này, còn tài sản là nhà thì phải trả cho ông bằng tiền như giá mà Hội đồng định giá đã định giá.

Tại bản tự khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị D3, bà Nguyễn Thị D1 và bà Nguyễn Thị T2 trình bày: Các bà nhất trí với lời khai và nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D, phần của các bà được hưởng các bà từ chối nhận và tự nguyện cho tặng ông D, không kèm theo điều kiện gì.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà xác nhận quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống, quan hệ nhân thân của cụ S, cụ H, cụ T4 và các con chung của các cụ như ông D đã trình bày là đúng.

Trước khi sang ở với cụ T4, cụ S đã giao toàn bộ thửa đất 704 có diện tích 511m^2, trong đó 200m^2 đất thổ, 311m^2 đất trồng cây lâu năm, thửa đất số 669 có diện tích 144m^2 đất ao cùng nhà xây bốn gian cấp bốn và một bếp nhỏ để cụ H được toàn quyền sử dụng và đứng tên cụ H. Đến năm 1983, cụ S sống cùng cụ T4. Năm 2003, cụ H có gọi 05 con đến hỏi con cháu nào ở đây trông nom hương khói cho cụ. Lúc cụ về già thì cụ chuyển hết số tài sản cho người đó, các chị em đều nhất trí để cho bà Nguyễn Thị M ở để trông nom hương khói về sau. Đến năm 2004, cụ H làm di chúc cho ông Lê Minh T1 được quyền sử dụng thửa đất của cụ H. Trong bản di chúc đã có đầy đủ lãnh đạo thôn, xã, trưởng tộc họ có cả xác nhận của Chủ tịch ủy ban nhân dân xã đã ký cùng với bà N, bà D1 đại diện các chị em ký. Đến năm 2011, huyện về đo đất, chị em bà có gọi ông Nguyễn Văn D về để nhường cho phần đất nhưng ông D từ chối không nhận vì đã có nhà đất rồi. Đến năm 2017, thực hiện đúng di chúc của cụ H nên ông Lê Minh T1 đã làm GCNQSDĐ đứng tên ông T1. Hiện nay, chỗ thực cúng ông bà và liệt sĩ đã có. Bà M khẳng định cụ H chỉ có 01 bản di chúc năm 2004 ngoài ra không có bản di chúc nào khác. Cụ S không để lại di chúc nào.

Nay ông D yêu cầu chia thừa kế bà không đồng ý vì các tài sản trên là của cụ H. Cụ H đã lập di chúc cho ông T1. Từ khi cụ S sang ở với cụ T4. Toàn bộ di sản của cụ S để lại cho cụ H, trong đó có quyền sử dụng đất nhưng không có chứng cứ, tài liệu nào thể hiện. Thời điểm lập di chúc năm 2004 cụ H còn minh mẫn tỉnh táo, cụ H lập di chúc cho tài sản anh T1 là tự nguyện, không bị ai ép buộc. Ông Lê Xuân B1 là chồng bà đã viết di chúc, cụ H ký tên, có bà D1 và bà N đại diện ký tên vào di chúc. Sau đó bà xin xác nhận của trưởng thôn và đóng dấu Uy ban nhân dân xã. Nếu bà được hưởng di sản của cụ S, cụ H thì phần của bà, bà cho anh Lê Minh T1. Bà tiếp tục nhận uỷ quyền của bà D4 để tham gia tố tụng.

Tại biên bản lấy lời khai, đơn xin xét xử vắng mặt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D4 trình bày: Bà xác nhận quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống, quan hệ nhân thân của cụ S, cụ H, cụ T4 và các con chung của các cụ như ông D đã trình bày là đúng. Bà có lời khai như bà Nguyễn Thị M đã trình bày. Ngoài ra, bà còn ý kiến đó là bà không tranh chấp việc chia tài sản thừa kế với ông Lê Minh T1 vì tâm nguyện của cụ H lúc còn sống đã làm thủ tục thừa kế cho ông T1, toàn bộ giấy tờ của Nguyễn Văn D gửi lên tòa án là không phù hợp. Bà D4 khẳng định bà không ký tên vào bất kỳ một bản di chúc nào. Nếu bà được hưởng di sản của cụ S, cụ H thì phần của bà, bà cho ông Lê Minh T1. Bà uỷ quyền cho bà M tham gia tố tụng tại Toà án.

Ông Nguyễn Đình T3 là người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã T trình bày: Sau khi đương sự làm thủ tục mở, chia thừa kế di sản của cụ Lê Thị H, ông T1 có nguyện vọng làm hồ sơ cấp GCNQSDĐ, UBND xã đã hướng dẫn ông T1 làm thủ tục cấp GCNQSDĐ. Nay ông D đề nghị chia thừa kế và huỷ GCNQSDĐ đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật đồng thời đề nghị xét xử vắng mặt.

Kết quả xác minh với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Q nay là Phòng đăng ký đất đai Khu vực số 9 – Hưng Yên thể hiện: Chi nhánh đã làm thủ tục cấp GCN cho ông Lê Minh T1 (Lê Minh T1) theo quy định của pháp luật, hồ sơ đã cung cấp cho Toà án. Nay ông D đề nghị huỷ 02 GCNQSDĐ cấp cho ông T1, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản xác minh và tại phiên toà cụ Nguyễn Văn T5 sinh năm 1936 cư trú tại thôn Q, xã T, tỉnh Hưng Yên, cụ T5 cung cấp: Cụ là em trai của cụ Nguyễn Văn S. Ngày 02/12/2005 tại nhà cụ Lê Thi H1, cụ là người trực tiếp viết lời di chúc cho cụ H1, do thời điểm đó cụ H1 không viết được nên nhờ cụ viết hộ. Cụ viết đúng ý chí nguyện vọng của cụ H1, thời điểm viết di chúc thì có bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị D3, bà Nguyễn Thị D4, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị M là người trực tiếp chứng kiến. Sau khi viết xong chỉ có bà D1, bà D3, bà D4, bà N ký tên vào biên bản; bà M không ký vào biên bản vì theo ông là do trước đó vào năm 2004 thì vợ chồng bà M ông B1 đã lập di chúc sẵn mang vào dựng cụ H1 dậy để ký tên và nội dung di chúc này thể hiện cho toàn bộ đất cho cháu ngoại là anh Lê Xuân T để trông nom cụ H1 nhưng ông T không trông nom cụ H1 được ngày nào. Chính vì vậy nên tại bản di chúc năm 2005 thì bà M không ký tên.

Sau khi cụ H1 và các con ký xong, thì cụ H1 có mang đến ông Đỗ Quang T6 là trưởng thôn để xin chữ ký xác nhận.

Bản di chúc năm 2004 của cụ H1 ông có biết, khi đó thì ông có mặt tại thời điểm lập di chúc, ông B1 không đọc lại di chúc, ông không được xem lại và ký tên vào bản di chúc; ông B1 viết sẵn bản di chúc và mang vào dựng cụ H1 dậy cầm tay cụ ký vào bản di chúc. Lúc đó thì cụ H1 ốm nặng không còn minh mẫn tỉnh táo, không thể hiện ý chí cụ H1. Cho nên sau đó cụ H1 lập lại bản di chúc mới vào năm 2005.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2026/DS-ST ngày 29/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên quyết định:

1.Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D về yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 741803, số vào sổ cấp GCN: CH 04699,

do Ủy ban nhân dân huyện Q ngày 09/5/2017 mang tên Lê Minh T1, thể hiện thửa đất số 699, tờ bản đồ số 26 diện tích 144,1m^2 đất nuôi trồng thuỷ sản (đất ao), theo thẩm định diện tích 142,8m^2.

2.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D về yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 741933, số vào sổ cấp GCN: CH04702, do Ủy ban nhân dân huyện Q ngày 25/5/2017 mang tên Lê Minh T1 (Lê Xuân T).

3.Xác định tài sản chung của cụ Nguyễn Văn S và cụ Lê Thị H tại thửa đất số 704, tờ bản đồ số 26, địa chỉ thôn Q, xã T, tỉnh Hưng Yên, thửa đất có tổng diện tích 523,8m^2. Trong đó có 200m^2 đất ở là tài sản chung của cụ H và cụ S; diện tích còn lại 323,8m^2 đất trồng cây lâu năm là thuộc quyền sử dụng của cụ H. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 741933 mang tên ông Lê Minh T1.

Chia kỷ phần tài sản chung cho cụ Nguyễn Văn S và cụ Lê Thị H là quyền sử dụng 200m^2 đất ở, mỗi người được chia kỷ phần ½ tương đương được quyền sử dụng 100m^2 đất ở.

Di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn S là quyền sử dụng 100m^2 đất ở, có giá trị 100m^2 x 3.000.000 đồng/m^2 = 300.000.000 đồng.

Di sản của cụ Lê Thị H là quyền sử dụng 100m^2 đất ở và 323,8m^2 đất trồng cây lâu năm.

4.Chia di sản thừa kế của cụ S là quyền sử dụng 100m^2 đất ở x 3.000.000 đồng/m^2 = 300.000.000 đồng. Chia di sản thừa kế của Nguyễn Văn S theo pháp luật như sau 100m^2 : 8 = 12,5m^2 x 3.000.000 đồng/m^2 = 37.500.000 đồng/suất.

4.1.Giao do ông D được quyền sử dụng 12,5m^2 x 05 suất = 62,5m^2 đất ở tại thửa đất số 704, tờ bản đố số 26, tại thôn Q, xã T, tỉnh Hưng Yên; có giá trị 62,5m^2 x 3.000.000 đồng/m^2 = 187.500.000 đồng (*Một trăm tám mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*).

Ông D được sử dụng tài sản là bờ tường xây trên đất được giao.

62,5m^2 đất ở giao cho ông D, có số đo các cạnh như sau: phía Bắc giáp phần đất giao cho ông T1 với cạnh dài 4,67m; phía Nam giáp thửa đất 705 và thửa 758 với cạnh dài 1,99m+0,18m+3,13m; phía Đông giáp phần đất chia cho ông T1 với cạnh dài 12,44m; phía Tây giáp thửa đất 758 và đường giao thông với cạnh dài 8,54m+2,24m+1,97m.

4.2.Giao cho ông Lê Xuân T (Lê Minh T1), được quyền sử dụng 12,5m^2 x 03 suất = 37,5m^2 đất ở tại thửa đất số 704, tờ bản đồ số 26, tại thôn Q, xã T, tỉnh Hưng Yên, có giá trị 37,5m^2 x 3.000.000 đồng/m^2 = 112.500.000 đồng (*Một trăm mười hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

5.Giao cho ông Lê Xuân T (Lê Minh T1), được quyền sử dụng di sản thừa kế của cụ H tại thửa đất số 704, tờ bản đồ số 26, tại thôn Q, xã T, tỉnh Hưng Yên, có diện tích 423,8m^2, trong đó có 100m^2 đất ở và 323,8m^2 đất trồng cây lâu năm, được hợp với diện tích 37,5m^2 đất ở mà ông T1 được giao, thành thửa đất chung có tổng diện tích 461,3m^2 (trong đó có 137,5m^2 đất ở và 323,8m^2 đất trồng cây lâu năm). Có số đo các cạnh như sau: phía Bắc giáp đường giao thông và thửa 703 với các cạnh như sau 3,81m+3,21m+16,1m+0,41m; phía Nam giáp thửa 705 với các cạnh như sau 9,30m+8,50m; phía Đông giáp thửa đất 705 với các cạnh như sau 18,59m+1,04m+2,04m; phía Tây giáp phần đất được giao cho ông D và giáp đường giao thông với các cạnh như sau 12,44m + 4,67m +0,29m +1,54m+ 3,11m + 8,87m.

Ông T1 được sử dụng 01 nhà ở lợp tôn, bờ tường và tài sản khác của ông T1 hiện có trên đất được giao.

(***Thửa đất của ông D, ông T1 được giao có sơ đồ bản án kèm theo***)

Giao cho ông T1 được sử dụng thửa đất số 699, tờ bản đồ số 26, tại thôn Q, xã T, tỉnh Hưng Yên - theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 741803, số vào sổ cấp GCN: CH 04699, do Ủy ban nhân dân huyện Q ngày 09/5/2017 mang tên Lê Minh T1, diện tích 144,1m^2 đất nuôi trồng thuỷ sản (đất ao), theo thẩm định đo đạc có diện tích 142,8m^2.

Ngoài ra bản án còn tuyên chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/5/2026, anh Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị D1 kháng cáo một phần bản án, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng chấp nhận bản di chúc ngày 02/12/2005 của bà Lê Thị H có hiệu lực, huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh Lê Xuân T và chia di sản của cụ H để lại theo di chúc.

Tại phiên toà, nguyên đơn anh Nguyễn Văn D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; những người có quyền lợi liên quan bà D1, bà D3, bà D4, bà N giữ nguyên quan điểm đã trình bày và bà D1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; ông D, bà D1 đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không công nhận "Giấy di chúc" vào ngày 06/11/2004 của cụ H và chia di sản của cụ S để lại cho các đồng thừa kế, đồng thời tuyên huỷ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng; các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về thủ tục tố tụng:

- Về đơn kháng cáo: Kháng cáo của ông D, bà D1 trong thời hạn và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó, kháng cáo của ông D, bà D1 là hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] ***Xét kháng cáo của ông D, bà D1 nhận thấy:***

[2.1] Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Văn D khởi kiện yêu cầu chia tài sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn S và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Lê Minh T1. Ông Lê Minh T1 đang cư trú tại thôn Q, xã T, tỉnh Hưng Yên nên Tòa án nhân dân Khu vực 8- Hưng Yên thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự

[2.2] Về thời hiệu: Cụ Nguyễn Văn S chết ngày 30/12/1996. Ngày 19/8/2025, ông Nguyễn Văn D có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ

S nên yêu cầu khởi kiện của ông D còn thời hiệu khởi kiện là phù hợp với quy định tại Điều 149 và Điều 623 Bộ luật Dân sự.

[2.3] Về áp dụng pháp luật dân sự quy định về di chúc, hiệu lực của di chúc, chia thừa kế theo di chúc…: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: giấy uỷ nhiệm ngày 15/3/1995 thì thời gian này Pháp lệnh thừa kế số 44-LCT/HĐNN8 ngày 10/9/1990 của Hội đồng Nhà nước còn hiệu lực, giấy di chúc ngày 6/11/2004 thì thời gian này Bộ luật Dân sự năm 1995 còn hiệu lực pháp luật, lời di chúc ngày 2/12/2005 thì Bộ luật Dân sự năm 2005 còn hiệu lực pháp luật. Tại thời điểm giải quyết vụ án những quy định của các văn bản pháp luật nêu trên quy định về di chúc, hiệu lực của di chúc, chia thừa kế theo di chúc… không trái với luật hiện hành nên Toà án cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 làm căn cứ để giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp,

[2.4] Về hàng thừa kế: Cụ Nguyễn Văn S (sinh năm 1936 chết năm 1996) và cụ Lê Thị H (sinh năm 1924 chết năm 2009), sinh được 06 con gồm: Nguyễn Thị M, Nguyễn Thanh D5 (liệt sỹ - hy sinh năm 1979, không có vợ con), Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị D4, Nguyễn Thị D3 và Nguyễn Thị D1. Cụ Nguyễn Văn S và cụ Nguyễn Thị T4 (sinh năm 1946 chết năm 2012) chung sống với nhau từ khoảng năm 1981, có 02 con chung là Nguyễn Văn D và Nguyễn Thị T2. Cha mẹ đẻ của cụ S, cụ H đều đã chết trước hai cụ. Qua xác minh hồ sơ hộ tịch lưu trữ tại UBND xã và thực tế tại địa phương thấy: Cụ S không đăng ký kết hôn với cụ H, cũng không đăng ký kết hôn với cụ T4, họ cũng không có bất kỳ bản án, quyết định ly hôn nào của Toà án có thẩm quyền, cụ S chung sống với cụ H trước cụ T4 nên xác định cụ S và cụ H là vợ chồng được xác lập trên cơ sở hôn nhân thực tế là phù hợp với Luật Hôn nhân gia đình năm 1959 và Luật Hôn nhân gia đình năm 1986. Mặc dù cụ S chung sống với cụ T4 từ trước năm 1987, đã có con chung, có ruộng được giao cùng hộ cụ T4 nhưng do quan hệ hôn nhân giữa cụ S với cụ H chưa chấm dứt nên cụ H không được xác định là vợ hợp pháp của cụ S. Do đó cụ H không được hưởng di sản thừa kế của cụ S. Toà án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ S gồm: cụ H, bà M, bà N, bà D4, bà D3, bà D1, ông D và bà T2 là có căn cứ, đúng với quy định tại Điều 613 và Điều 651 Bộ luật Dân sự.

3. Về nội dung:

[3.1] Xét về nguồn gốc di sản là quyền sử dụng đất yêu cầu chia thừa kế.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy nguồn gốc thửa đất là của cha mẹ đẻ cụ S để lại. Theo sổ giao đất ở trước ngày 15/10/1993 thể hiện, thửa đất số 58, diện tích 568m^2 đất thổ. Theo sổ giao đất ao năm 1993 thể hiện, diện tích ao 165m^2 được quy đổi thành 55m^2 đất ruộng. Đều mang tên cụ H. Theo bản đồ năm 1997 thể hiện thửa đất số 902, diện tích 511m^2 đất thổ, thửa ao là thửa 862, diện tích 138m^2. Cùng tờ bản đồ số 3 tại thôn Q, xã Đ. Theo sổ quy đổi ao thổ năm 1998 thể hiện cụ H có diện tích thổ + ao là 649m^2, diện tích thổ 652 là 200m^2, thổ còn lại 449m^2, quy là 224m^2. Diện tích quy 224m^2, tương đương với sản lượng giao (chia) cho cụ H là 195,5 kg.

Diện tích đất ao và thổ thừa ra được đối trừ sản lượng cho cụ H được chia ngoài đồng. Do đó toàn bộ diện tích đất ao và đất vườn tạp còn lại là thuộc quyền sử dụng riêng của cụ H. Toà án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng chung của cụ S và cụ H là 200m^2 đất ở tại thửa đất số 902, tờ bản đồ số 3, thôn Q, xã Đ. Nay là

thửa đất số 704, tờ bản đồ số 26, tại thôn Q, xã T, tỉnh Hưng Yên. Kỷ phần, cụ S cụ H bằng nhau mỗi người được sử dụng 100m^2 đất ở là có căn cứ và đúng pháp luật.

Theo di chúc thì cụ H đã cho ông T1 toàn bộ 02 thửa đất trên, ông T1 đã được cấp GCN. Theo GCN số CG 741933 thể hiện thửa đất số 704, diện tích 511m^2: đất ở 200m^2, đất trồng cây lâu năm 311m^2 và theo GCN số CG 741803 thể hiện thửa đất số 699, tờ bản đồ số 26, diện tích 144,1m^2 (cả 02 thửa đất đều tại tờ bản đồ số 26, địa chỉ thôn Q, xã Đ, huyện Q, tỉnh Thái Bình). Kết quả đo đạc thẩm định của Toà án thể hiện thửa đất số 704, diện tích 523,8m^2 và thửa 699 diện tích 142,8m^2. Các thời kỳ đo đạc cũng như thẩm định của Toà án, 02 thửa đất có biến động số đo khác nhau là do sai số trong quá trình đo đạc, diện tích tăng thêm của thửa 704 là đất trồng cây lâu năm. Hiện tại các thửa đất không có tranh chấp với các hộ có thửa đất liền kề, Toà án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 704 có tổng diện tích 523,8m^2, trong đó có 200m^2 đất ở và 323,8m^2 đất trồng cây lâu năm. 200m^2 đất ở là tài sản chung của cụ H, cụ S; diện tích còn lại 323,8m^2 đất trồng cây lâu năm là của cụ H. Kỷ phần, cụ S cụ H bằng nhau mỗi người được sử dụng 100m^2 đất ở là có căn cứ và đúng pháp luật

[3.2] Xét về nội dung, tính hợp pháp của các di chúc:

- Đối với giấy uỷ nhiệm ngày 15/3/1995 kèm theo đơn đề nghị của Nguyễn Văn S (không thể hiện ngày), có nội dung: sau khi cụ S, cụ H chết thì toàn bộ tài sản bàn giao cho con trai độc nhất là Nguyễn Văn D sử dụng. Tuy nhiên, các văn bản này không có người làm chứng, không được công chứng, chứng thực hoặc chính quyền địa phương xác nhận; đồng thời không có căn cứ xác định chữ viết, chữ ký là của cụ S. Do đó, không đủ căn cứ xác định đây là di chúc hợp pháp của cụ S.

- Đối với "Lời di chúc" ngày 02/12/2005 của cụ Lê Thị H: Ông D và bà D1 cho rằng đây là bản di chúc hợp pháp, được lập sau di chúc năm 2004 và có hai người làm chứng là ông Nguyễn Văn T5 và ông Đỗ Quang T6. Tuy nhiên, bản di chúc ngày 02/12/2005 không phải do cụ H tự viết mà do ông Nguyễn Văn T5 viết hộ. Theo lời khai của ông Nguyễn Văn T5, sau khi ông viết hộ theo ý chí của cụ H, bản di chúc được mang đến ông Đỗ Quang T6 ký với tư cách Trưởng thôn. Hồ sơ không thể hiện ông Đỗ Quang T6 trực tiếp chứng kiến toàn bộ quá trình cụ H lập, ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc theo đúng yêu cầu của Điều 656 Bộ luật Dân sự năm 2005. Việc ông T6 ký với chức danh Trưởng thôn không đồng nghĩa với việc ông là người làm chứng hợp pháp cho việc lập di chúc theo quy định của pháp luật. Mặt khác, những người con của cụ H chỉ ký, ghi rõ họ tên dưới mục "Các con tôi", không thể hiện ký với tư cách người làm chứng. Do đó, không có căn cứ xác định họ là những người làm chứng để đáp ứng điều kiện phải có ít nhất hai người làm chứng theo quy định tại Điều 656 Bộ luật Dân sự năm 2005. Hơn nữa, giả sử xác định những người này ký với tư cách người làm chứng thì họ cũng không đủ điều kiện làm chứng theo quy định tại khoản 1 Điều 654 Bộ luật Dân sự năm 2005, bởi họ đều là những người được chỉ định hưởng di sản theo chính nội dung của bản di chúc. Vì vậy, dù đánh giá theo hướng nào thì bản di chúc ngày 02/12/2005 cũng không bảo đảm các điều kiện về người làm chứng theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005. Trong khi trước đó cụ H đã lập di chúc ngày 06/11/2004 được UBND xã chứng thực và bản di chúc này đã được sử dụng làm căn cứ để thực hiện thủ tục khai nhận di sản, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông D, bà D1 không

xuất trình được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh bản "Lời di chúc" ngày 02/12/2005 được lập đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và là ý chí cuối cùng của cụ H. Vì vậy, cấp sơ thẩm không công nhận "Lời di chúc" ngày 02/12/2005 là di chúc hợp pháp là có căn cứ, phù hợp với các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005.

- *Đối với di chúc năm 2004:* Các đương sự cho rằng cụ H khi lập di chúc không minh mẫn. Tuy nhiên, hồ sơ không có tài liệu y tế hoặc chứng cứ khách quan chứng minh tại thời điểm lập di chúc cụ H mất năng lực nhận thức hoặc bị ép buộc. Ngược lại, di chúc được UBND xã chứng thực, có người chứng kiến việc lập di chúc và không có căn cứ xác định việc chứng thực trái quy định. Do đó, cấp sơ thẩm xác định di chúc năm 2004 có hiệu lực trong phạm vi phần tài sản thuộc quyền định đoạt của cụ H là có căn cứ.

[4] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 741933, số vào sổ cấp GCNQSDĐ: CH 04702 do Ủy ban nhân dân huyện Q ngày 25/5/2017 mang tên Lê Minh T1 (Lê Xuân T)

[4.1] Về thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Thái Bình (nay là xã T, tỉnh Hưng Yên) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Minh T1 (Lê Xuân T) là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 105 Luật Đất đai năm 2013.

[4.2] Về hình thức và thể thức văn bản: Quyết định chứng nhận quyền sử dụng đất trên đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 97 Luật đất đai 2013 và Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ T8 quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

[4.3] Về nội dung, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ngày 15/5/2016 UBND xã Đ đã lập biên bản mở thừa kế, công chức tư pháp hộ tịch đã photo tô bản di chúc và đưa cho những người thừa kế nhưng không ai có ý kiến gì. Sau khi làm thủ tục mở thừa kế ông T đã làm hồ sơ cấp GCNQSDĐ, hồ sơ đã niêm yết công khai tại UBND xã trong thời hạn 15 ngày nhưng không nhận được ý kiến phản ánh gì. Ông T đã được cấp GCNQSDĐ đối với 02 thửa đất. Theo GCNQSDĐ số CG 741933, số vào sổ cấp GCNQSDĐ: CH 04702 do Ủy ban nhân dân huyện Q ngày 25/5/2017 mang tên Lê Minh T1 (Lê Xuân T) thể hiện thửa đất số 704, tờ bản đồ số 26; địa chỉ thôn Q, xã Đ, huyện Q, tỉnh Thái Bình; diện tích 511m^2, đất ở 200m^2, đất trồng cây lâu năm 311m^2; nguồn gốc nhận thừa kế; nhà ở 48,5m^2 cấp 4. Toàn bộ diện tích đất ở 200m^2 là tài sản chung của cụ H và cụ S đã cấp cho ông T nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D về việc huỷ GCNQSDĐ nêu trên là phù hợp với quy đinh tại Điều 152 Luật Đất đai năm 2024. Theo GCNQSDĐ số CG 741803, số vào sổ cấp GCNQSDĐ: CH 04699 do Ủy ban nhân dân huyện Q ngày 09/5/2017 mang tên Lê Minh T1 thể hiện thửa đất số 699, tờ bản đồ số 26; địa chỉ thôn Q, xã Đ, huyện Q, tỉnh Thái Bình; diện tích 144,1m^2, đất nuôi trồng thuỷ sản. Do toàn bộ đất ao đã quy đổi sang sản lượng đối trừ cho cụ H xác định là quyền sử dụng của cụ H mà cụ H di chúc để lại cho ông T1 nên ông T1 tiếp tục sử dụng do đó nên không có căn cứ huỷ GCNQSDĐ ao đã cấp cho ông T1.

[4] Về chia di sản thừa kế: Di sản thừa kế của cụ S là 100m^2 đất ở do cụ S chết không để lại di chúc nên chia di sản thừa kế trên theo pháp luật, những người ở hàng thừa kế thứ nhất được hưởng phần di sản bằng nhau.

Di sản chia cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ S 08 người kế trên. Do cụ H đã chết mà cụ H di chúc cho ông T1 nên ông T1 được nhận phần của cụ H.

Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn D và ý kiến của bà Nguyễn Thị T2 đề nghị Toà án chia cho cụ Nguyễn Thị T4 được hưởng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn S do trong thời gian cụ S ốm chết cụ T4 là người trực tiếp trông nom chăm sóc cụ S. Tại phiên toà các đương sự đều khẳng định cụ S ốm khoảng hơn 01 năm thì chết, thời gian này các bà M, N, D4, D3 và D1 có qua lại chăm sóc cụ S, do cụ S ở trực tiếp với cụ T4 nên cụ T4 là người trực tiếp trông nom chăm sóc nhiều hơn. Khi cụ S gần qua đời thì đưa cụ về nhà ở cùng với cụ H và chết tại đây, khi chết các con cùng hai cụ lo việc hiếu cho cụ. Thấy việc trông nom chăm sóc của cụ T4 đối với cụ S là hoàn toàn tự nguyện không bị ép buộc, tại phiên toà ông D, bà T2 không tính ra được công chăm sóc trị giá bằng tiền, mặt khác như phân tích ở trên thì cụ T4 và cụ S tự nguyện chung sống với nhau, không được pháp luật công nhận là vợ chồng, do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D, ý kiến của bà T2 về việc cho cụ T4 được hưởng di sản thừa kế của cụ S trong khối tài sản chung của cụ S và cụ H.

Quá trình giải quyết vụ án, bà D4 và bà M tự nguyện cho tặng ông T1, còn bà D3, bà D1, bà N, bà T2 tự nguyện cho ông D. Việc cho tặng này là tự nguyện và không nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ, phù hợp với đạo đức xã hội nên cần ghi nhận ý kiến này của họ. Qua xem xét thẩm định thấy thửa đất chia được bằng quyền sử dụng đất cho ông D mà vẫn đảm bảo điều kiện tách thửa đất cũng như lối vào thửa đất. Ông T1 có nguyện vọng nhận phần đất có nhà ông đã xây dựng. Các đương sự thống nhất ai được chia đến đâu người đó tiếp tục sử dụng tài sản trên đất đến đó mà không phải thanh toán bằng tiền cho ông T1 là phù hợp với quy định tại Điều 620, Điều 650, Điều 651 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự.

Đối với diện tích đất còn lại trong thổ và đất ao của cụ H, do xác định di chúc của cụ H là hợp pháp, có hiệu lực đối với phần quyền sử dụng đất của cụ H. Do đó, giao toàn bộ diện tích còn lại của thửa đất thổ và thửa đất ao cho ông Lê Minh T1 được sử dụng. Ông T1 hợp phần còn lại của thửa và phần được chia thừa kế thành thửa đất chung theo quy định tại Điều 220 của Luật Đất đai.

Đối yêu cầu khởi kiện của ông D về việc ông T1 phải bồi thường giá trị 01 nhà cấp 04 lợp broximang kết cấu tường gạch, các đương sự không đưa ra căn cứ hình ảnh chứng minh hiện trạng ngôi nhà. Mặt khác khi Hội đồng thẩm định định giá đến thẩm định định giá không thấy có dấu vết hay hình ảnh nào của tài sản này nên Hội đồng định giá tài sản không thể định giá được. Theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4//2013 của Bộ T9 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định thì tài sản mà ông D yêu cầu kể trên được xây dựng từ năm 2003 đến nay đã hết khấu hao nên giá trị tài sản còn lại được xác định còn lại là 0 đồng (không đồng). Do đó ông D yêu cầu tính giá trị tài sản này vào khối di sản thửa kế của cụ S, cụ H để chia là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu khôi phục lại hiện trạng 01 nhà cấp 4 quay hướng tây để làm nơi thờ cúng của ông D thấy rằng: Ông T1 có tháo dỡ nhà nhưng thời điểm đó

GCNQSDĐ thể hiện có 01 nhà ở đã mang tên ông T1, hơn nữa GCNQSDĐ cấp cho ông T1 thời điểm tháo dỡ chưa bị cơ quan có thẩm quyền tuyên huỷ hay thu hồi nên ông T1 có quyền tự tháo dỡ nhà đó, khi ông T1 tháo dỡ không ai có ý kiến gì nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của ông D.

[5] Về công sức giữ gìn bảo quản di sản thừa kế: Mặc dù ông T1 là người quản lý di sản nhưng ông T1 không yêu cầu nên HĐXX không xét.

[6] Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí thẩm định, định giá nguyên đơn đã nộp đủ và nhận chịu cả nên Toà án không giải quyết.

[7] Về án phí: Ông Nguyễn Văn D và ông Lê Minh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Việc xử lý án phí như trên là phù hợp với Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Hội đồng xét xử nhận thấy tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, người kháng cáo anh D, bà D1 không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đ, bà N1, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tại phiên toà là phù hợp.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của anh D, bà D1 không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 227, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng Dân sự;

I. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị D1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 46/2026/DS-ST ngày 29/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên, cụ thể:

Căn cứ vào: Khoản 5 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 688. Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 620, Điều 623, Điều 624, Điều 625, Điều 626, Điều 627, Điều 628, Điều 630, Điều 631, Điều 632, Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 643, Điều 647, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật hôn nhân gia đình năm 1959; Luật Hôn nhân gia đình năm 1986; Điều 5, Điều 26, Điều 27, Điều 133, Điều 152, Điều 220 và Điều 236 của Luật Đất đai năm 2024; Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1.Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D về yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 741803, số vào sổ cấp GCN: CH 04699, do Ủy ban nhân dân huyện Q ngày 09/5/2017 mang tên Lê Minh T1, thể hiện thửa đất số 699, tờ bản đồ số 26 diện tích 144,1m^2 đất nuôi trồng thuỷ sản (đất ao), theo thẩm định diện tích 142,8m^2.

2.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D về yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 741933, số vào sổ cấp GCN: CH04702, do Ủy ban nhân dân huyện Q ngày 25/5/2017 mang tên Lê Minh T1 (Lê Xuân T).

3.Xác định tài sản chung của cụ Nguyễn Văn S và cụ Lê Thị H tại thửa đất số 704, tờ bản đồ số 26, địa chỉ thôn Q, xã T, tỉnh Hưng Yên, thửa đất có tổng diện tích 523,8m^2. Trong đó có 200m^2 đất ở là tài sản chung của cụ H và cụ S; diện tích còn lại 323,8m^2 đất trồng cây lâu năm là thuộc quyền sử dụng của cụ H. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 741933 mang tên ông Lê Minh T1.

Chia kỷ phần tài sản chung cho cụ Nguyễn Văn S và cụ Lê Thị H là quyền sử dụng 200m^2 đất ở, mỗi người được chia kỷ phần ½ tương đương được quyền sử dụng 100m^2 đất ở.

Di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn S là quyền sử dụng 100m^2 đất ở, có giá trị 100m^2 x 3.000.000 đồng/m^2 = 300.000.000 đồng.

Di sản của cụ Lê Thị H là quyền sử dụng 100m^2 đất ở và 323,8m^2 đất trồng cây lâu năm.

4.Chia di sản thừa kế của cụ S là quyền sử dụng 100m^2 đất ở x 3.000.000 đồng/m^2 = 300.000.000 đồng. Chia di sản thừa kế của Nguyễn Văn S theo pháp luật như sau 100m^2 : 8 = 12,5m^2 x 3.000.000 đồng/m^2 = 37.500.000 đồng/suất.

4.1.Giao do ông D được quyền sử dụng 12,5m^2 x 05 suất = 62,5m^2 đất ở tại thửa đất số 704, tờ bản đố số 26, tại thôn Q, xã T, tỉnh Hưng Yên; có giá trị 62,5m^2 x 3.000.000 đồng/m^2 = 187.500.000 đồng (*Một trăm tám mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*).

Ông D được sử dụng tài sản là bờ tường xây trên đất được giao.

62,5m^2 đất ở giao cho ông D, có số đo các cạnh như sau: phía Bắc giáp phần đất giao cho ông T1 với cạnh dài 4,67m; phía Nam giáp thửa đất 705 và thửa 758 với cạnh dài 1,99m+0,18m+3,13m; phía Đông giáp phần đất chia cho ông T1 với cạnh dài 12,44m; phía Tây giáp thửa đất 758 và đường giao thông với cạnh dài 8,54m+2,24m+1,97m.

4.2.Giao cho ông Lê Xuân T (Lê Minh T1), được quyền sử dụng 12,5m^2 x 03 suất = 37,5m^2 đất ở tại thửa đất số 704, tờ bản đồ số 26, tại thôn Q, xã T, tỉnh Hưng Yên, có giá trị 37,5m^2 x 3.000.000 đồng/m^2 = 112.500.000 đồng (*Một trăm mười hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

5.Giao cho ông Lê Xuân T (Lê Minh T1), được quyền sử dụng di sản thừa kế của cụ H tại thửa đất số 704, tờ bản đồ số 26, tại thôn Q, xã T, tỉnh Hưng Yên, có diện tích 423,8m^2, trong đó có 100m^2 đất ở và 323,8m^2 đất trồng cây lâu năm, được hợp với diện tích 37,5m^2 đất ở mà ông T1 được giao, thành thửa đất chung có tổng diện tích 461,3m^2 (trong đó có 137,5m^2 đất ở và 323,8m^2 đất trồng cây lâu năm). Có số đo các cạnh như sau: phía Bắc giáp đường giao thông và thửa 703 với các cạnh như sau 3,81m+3,21m+16,1m+0,41m; phía Nam giáp thửa 705 với các cạnh như sau 9,30m+8,50m; phía Đông giáp thửa đất 705 với các cạnh như sau 18,59m+1,04m+2,04m; phía Tây giáp phần đất được giao cho ông D và giáp đường giao thông với các cạnh như sau 12,44m + 4,67m +0,29m +1,54m+ 3,11m + 8,87m. Ông T1 được sử dụng 01 nhà ở lợp tôn, bờ tường và tài sản khác của ông T1 hiện có trên đất được giao.

(***Thửa đất của ông D, ông T1 được giao có sơ đồ bản án kèm theo***)

Giao cho ông T1 được sử dụng thửa đất số 699, tờ bản đồ số 26, tại thôn Q, xã T, tỉnh Hưng Yên - theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 741803, số vào sổ cấp GCN: CH 04699, do Ủy ban nhân dân huyện Q ngày 09/5/2017 mang tên Lê Minh T1, diện tích 144,1m^2 đất nuôi trồng thuỷ sản (đất ao), theo thẩm định đo đạc có diện tích 142,8m^2.

6.Về án phí: Ông Nguyễn Văn D phải nộp tiền án phí 7.500.000 đồng (*Bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, số tiền 875.000 đồng (*T7 trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) ông D đã nộp theo biên lai thu số 0001986 ngày 10/10/2025 được chuyển thành tiền án phí, ông D còn phải nộp 6.625.000 đồng (*Sáu triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) tiền án phí. Ông Lê Xuân T (Lê Minh T1), phải chịu 3.750.000 đồng (*Ba triệu bẩy trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

II. Về án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị D1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; đối trừ với số tiền anh Nguyễn Văn D đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai số 0002463 ngày 13/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên, anh D đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm; đối trừ với số tiền bà Nguyễn Thị D1 đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai số 0002499 ngày 14/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên, bà Nguyễn Thị D1 đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án ngày 27/8/2026.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên;
- Phòng thi hành án dân sự khu vực 8- Hưng Yên
- Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Duy Luân